

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 179/2023/HS-ST

Ngày: 24-4-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hoài Nam

Thẩm phán: Ông Phan Thanh Nguyễn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thanh Minh

2. Bà Tạ Thị Kim Tuyền

3. Bà Lê Thị Bích Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Kỳ Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 24/4/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 198/2023/TLST-HS, ngày 17/3/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1361/2023/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 3 năm 2023 đối với bị cáo:

Hồ Văn Sơn, sinh năm 1962 tại Campuchia; Thường trú: Phường A; Nghề nghiệp: Lái xe; Trình độ học vấn: 12/12; Giới tính Nam; tôn giáo: không; Con ông Mò Văn C và bà Hồ Xuân T; hoàn cảnh gia đình: Có vợ là Trần Thị Thanh C (ly hôn) và 02 con (lớn sinh năm 1998, nhỏ sinh năm 2002); tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt giam từ ngày 14/02/2022 (Có mặt).

Người bào chữa: Bà Nguyễn Ngọc T1, luật sư của Văn phòng luật sư Hồ Trung H thuộc Đoàn luật sư Thành phố H bào chữa cho bị cáo Hồ Văn S

Bị hại:

1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1951 và ông Nguyễn Sỹ

Đại diện theo ủy quyền của ông D và ông S: Bà Nguyễn Thị Kim T2, sinh năm 1977

HKTT: C L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: 49/28 L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

2. Ông Lê Trọng H1, sinh năm 1963

HKTT: 176/44 D1 D, Phường E, G, Thành phố Hồ Chí Minh (đã thay đổi số thành: 170 T, Phường E, G, Thành phố Hồ Chí Minh) (Có mặt)

3. Ông Đoàn Phái T3, sinh năm 1960

HKTT và chỗ ở: 2 đường L, Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Đỗ Văn P, sinh năm 1962

HKTT và chỗ ở: 212/15 N, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

5. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1966

HKTT: 215 Lô C chung cư Ánh Quang, phường 9, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

Chỗ ở: 14/20 đường số 6, phường 15, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

6. Bà Phạm Thị D1, sinh năm 1949

HKTT và chỗ ở: 77/10/6 L, Phường A, G, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

7. Ông Trần Ngọc H2, sinh năm 1967

HKTT: 6 N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2000, Hồ Văn S là tài xế lái xe cho ông Mai Quốc B1 (nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H) nên S biết được dự án nhà ở của Ủy ban nhân dân Thành phố (viết tắt UBND TP) bán cho cán bộ, công nhân viên và người có thu nhập thấp tại phường P Quận I (nay là thành phố T). Dự án trên chỉ xây dựng nhà ở để bán, không bán đất và chưa có phương thức phân phối để bán nhà. Nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền, S đã đưa ra thông tin giả cho những người có nhu cầu mua đất trong khu dự án trên là dự án có bán đất cho cán bộ, nhân viên trong UBND TP, mỗi cán bộ, nhân viên có đủ tiêu chuẩn đều được mua nền đất 500 m² tại khu quy hoạch của dự án. Hiện tại S và một người có đủ tiêu chuẩn mua đất nhưng không đủ tiền nên có nhu cầu bán lại. S sẽ đứng tên mua dùm đất trong khu đất của dự án nên một số bị hại đã đưa tiền cho S để đứng tên mua dùm đất trong khu đất của dự án, S nhận tiền rồi chiếm đoạt. Cụ thể:

Vụ thứ nhất: Bà Nguyễn Thị Kim T2 được ông Nguyễn Văn D (là cha của bà T2) và ông Nguyễn S2 (chú ruột của bà T2) ủy quyền thay mặt tố cáo Hồ Văn S về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tổng số tiền 670.000.000 đồng. Gia đình bà T2 thỏa thuận nhờ S đứng tên mua dùm 03 lô đất trong khu đất của dự án và bị S chiếm đoạt, cụ thể:

- Ngày 12/3/2002, S viết biên nhận của ông S2 số tiền 120.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, S có ký tên và viết rõ họ tên vào biên nhận. Trên tờ giấy biên nhận này, ngày 24/11/2002, S tiếp tục nhận của ông S2 số tiền 150.000.000 đồng, S có ký tên và ghi rõ họ tên xác nhận. Tiếp theo, cũng trên biên nhận này ngày 14/3/2003, S tiếp tục ký nhận của ông S2 số tiền 75.000.000 đồng. Tổng số tiền 03 lần, S ký nhận trong biên nhận này là 345.000.000 đồng.

- Ngày 22/8/2003, S tiếp tục yêu cầu ông D và ông S2 đưa thêm tiền để S đứng tên mua đất dự án hộ. Ông D và ông S2 tin tưởng nên tiếp tục hùn tiền đưa cho S 240.000.000 đồng. Lần này, giữa S và ông D, ông S2 có làm giấy tờ mua bán đất thể hiện S có bán cho ông D 01 nền diện tích 500 m², bán cho ông S2 02 nền với tổng diện tích 1000 m². Giấy mua bán đất này thể hiện lại 03 lần S nhận tiền của ông D và ông S2 như trên nên tổng số tiền S nhận thể hiện trong giấy mua bán đất này là 585.000.000 đồng. Ông S2 đại diện ký bên mua, S ký tên và ghi rõ họ tên bên bán. Đến ngày 08/10/2003, S tiếp tục ký nhận của ông D và ông S2 số tiền 55.000.000 đồng trên giấy mua bán này.

- Sau đó một thời gian thì S tiếp tục nói ông D và ông S2 đưa tiếp 30.000.000 đồng để S đứng ra mua đất cho họ thì ông D và ông S2 đồng ý và đã đưa tiền cho S, nhưng không có làm giấy tờ ký nhận. Ngày 08/3/2005, ông D và ông S2 đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Kim T2 đại diện làm đơn tố cáo gửi đến Cơ quan Công an (bút lục 54-58).

Vụ thứ 2: Ông Lê Trọng H1 và ông Đoàn Phái T3 là bạn bè quen biết với S từ trước. S nói là có tiêu chuẩn mua lô đất 500m² trong đất dự án tại phường P, Quận I (nay là thành phố T) và hiện có một vài nhân viên trong UBND TP muốn sang nhượng lại nên S sẽ đứng ra mua lại dùm nếu ông H1 và ông T3 có nhu cầu. Ông H1 và ông T3 tin tưởng nên nhờ S mua dùm 1,5 lô đất (750m²). Sau nhiều lần được S dẫn đi coi đất ở phường P, vào ngày 14/5/2002 ông H1 và ông T3 đồng ý mua và góp tiền đưa trước cho S 180.000.000 đồng. Tháng 12/2002, ông H1 và ông T3 đưa tiếp cho S 75.000.000 đồng. Đến cuối năm 2003, S muốn lấy thêm tiền nên nói với ông H1 và ông T3 do dân khiếu kiện nên phải tăng mức bồi thường lên 50.000.000 đồng cho 01 lô đất 500m², UBND TP chịu một nửa và nhân viên có đủ tiêu chuẩn mua chịu một nửa. Tin lời S, ông H1 đã đưa cho S thêm 35.000.000 đồng cho 1,5 lô đất. Sau đó, S nhiều lần hẹn về việc giao giấy tờ đất. Tháng 12/2004, S nói ông H1 đưa tiếp 135.000.000 đồng để lấy giấy tờ đất, tin lời S, ngày 09/01/2005, ông T3 đại diện ông H1 trực tiếp đưa cho S 135.000.000 đồng. Sau khi nhận tổng số tiền 390.000.000 đồng, S đã chiếm đoạt rồi bỏ trốn.

Vụ thứ 3: Ông Đỗ Văn P và Hồ Văn S là đồng đội cũ từ thời Thanh niên xung phong, hàng năm đều họp mặt với nhau. Tháng 7/2003, S nói với ông P tại U có tiêu chuẩn được cấp đất nền trong khu dự án tại phường P, Quận I (nay là thành phố T) S đề nghị ông P đưa tiền cho S mua dùm 500m² đất với giá 225.000.000 đồng, ông P tin thật nên đồng ý mua. Ngày 15/10/2003, ông P đã đưa cho S 175.000.000 đồng. Đầu tháng 8/2004, S hỏi mượn của ông P 3.000 USD (tương đương 46.695.000 đồng) để trả tiền mua xe ô tô biển số 53M-7469, ông P đồng ý. Sau khi nhận tiền S đã chiếm đoạt rồi bỏ trốn.

Ngoài thủ đoạn trên, S còn đưa ra thông tin gian dối là kinh doanh xe ô tô, buôn bán hàng mua từ Lào về nên thiếu hụt vốn rồi S mượn tiền của một số người, S hứa hẹn sau khi bán xe hoặc bán hết hàng mua từ Lào về sẽ trả lại tiền nhưng sau đó S đã chiếm đoạt tiền rồi bỏ trốn, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Năm 2002, S đưa ra thông tin gian dối là muốn mở rộng kinh doanh xe ô tô, S gặp bà Phạm Thị L (là bạn bè từ trước) rồi hỏi mượn 60.000.000 đồng và 1.300 USD để mua xe Mercedes kinh doanh, bà L đồng ý. Đến năm 2004, S tiếp tục mượn của bà L lần lượt với số tiền 10.000.000 đồng và 20.000.000 đồng với lý do để sửa xe, bà L đồng ý. Đến tháng 7/2004, S chiếm đoạt tổng số tiền đã mượn của bà L là 110.000.000 đồng và 1.300 USD (tương đương 20.039.500 đồng) rồi bỏ trốn.

Vụ thứ hai: Do quen biết với bà Phạm Thị D1 từ trước, ngày 16/11/2001, S đến nhà bà D1 nói đang thiếu vốn để mua hàng từ bên Lào về bán nên hỏi mượn của bà D1 15.000.000 đồng và hứa hẹn khi bán hàng xong sẽ trả, bà D1 đồng ý cho mượn. Đến năm 2002, S tiếp tục mượn của bà D1 30.000.000 đồng để kinh doanh xe ô tô. Sau đó, S chiếm đoạt tổng số tiền đã mượn của bà D1 là 45.000.000 đồng rồi bỏ trốn.

Vụ thứ ba: Ông Trần Ngọc H2 thông qua người bạn tên D2 (chưa rõ lai lịch) quen biết với S từ trước, năm 2001, S lấy lý do cần tiền để mua xe để kinh doanh, hỏi mượn ông H2 số tiền 200.000.000 đồng, ông H2 biết S đang làm tài xế lái xe cho Phó Chủ tịch UBND TP, nên ông H2 đồng ý cho S mượn. Ngày 06/12/2002 và ngày 28/02/2004, S đã tiếp tục mượn của ông H2 40.000.000 đồng và 60.000.000 đồng, tổng cộng 03 lần với số tiền 300.000.000 đồng. S trả cho ông H2 được 13.200 USD tương đương 200.000.000 đồng, hẹn đến ngày 20/7/2004 sẽ trả số tiền còn lại, đến hẹn S không có tiền để trả nên đã bỏ trốn. Sau khi S chiếm đoạt được số tiền của các bị hại để tiêu xài cá nhân S đã bỏ trốn khỏi địa phương và bị truy nã.

Theo văn bản số 222/BC-SGN.KT ngày 23/02/2023 của Ngân hàng TMCP N1 Chi nhánh S3 trả lời: Tỷ giá Đô la Mỹ được niêm yết ngày 15/02/2003 theo giá mua tiền mặt là 1 USD = 15.415 đồng, ngày 27/10/2003 theo giá mua tiền mặt 1 USD = 15.565 đồng.

Theo đó tổng số tiền S chiếm đoạt của các bị hại là 1.556.734.500 đồng.

Ngày 14/02/2022, Hồ Văn S đến Công an P1, Quận A đầu thú.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H, Hồ Văn S đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Tại Bản cáo trạng số 571/CT-VKS-P2 ngày 14/11/2022, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo Hồ Văn S về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố. Các bị hại đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo S trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại và trả tiền một lần. Riêng bà T2 đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo vừa trả lại số tiền gốc chiếm đoạt và số tiền lãi tính theo lãi suất ngân hàng là 7%/1 năm của 20 năm. Bị hại Đỗ Văn P, Phạm Thị L, Phạm Thị D1 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo. Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá những chứng cứ xác định hành vi phạm tội, tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội, hậu quả gây ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo, đã đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Hồ Văn S từ 14 đến 16 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Luật sư Nguyễn Ngọc T1 bào chữa cho bị cáo trình bày: Thống nhất với tội danh và điều khoản mà Viện kiểm sát đề nghị truy tố đối với bị cáo cáo. Tuy nhiên, luật sư không thống nhất với mức hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo đã biết ăn năn hối hận nên đã tự nguyện ra đầu thú, tại cơ quan điều tra bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo cũng đã thời gian đóng góp cho Ủy ban nhân dân Thành phố. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo mức hình phạt thấp hơn đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ quan điểm truy tố.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, người bào chữa, bị hại,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đánh giá hành vi, quyết định tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên đã thực hiện theo

thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Các bị cáo và người bào chữa không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2] Đánh giá hành vi của bị cáo: Căn cứ lời khai của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của các bị hại cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã được Cơ quan điều tra thu thập trong hồ sơ vụ án đã có cơ sở xác định: Do muốn có tiền tiêu xài, từ năm 2000 bị cáo Hồ Văn S đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của người khác, lợi dụng việc S đang làm tài xế lái xe tại UBND Thành phố H, S đã đưa ra thông tin gian dối là người đủ tiêu chuẩn mua đất trong khu dự án của UBND Thành phố. Thực tế dự án trên chỉ xây dựng nhà để ở chứ không bán đất và cũng chưa có phương thức phân phối để bán nhà. Ngoài thủ đoạn trên, bị cáo S còn đưa ra thông tin gian dối là kinh doanh xe ô tô, buôn bán hàng mua từ Lào về nên thiếu hụt vốn rồi mượn tiền của một số bị hại, hứa hẹn sau khi bán xe hoặc bán hết hàng mua từ Lào về sẽ trả lại tiền nhưng sau đó chiếm đoạt, bỏ trốn. Với các thủ đoạn này, S đã chiếm đoạt tiền của các bị hại là ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn S2, ông Lê Trọng H1, ông Đoàn Phái T3, ông Đỗ Văn P, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị D1 và ông Trần Ngọc H2 với tổng số tiền 1.490.000.000 đồng và 4.300 USD (tương đương 66.734.500 đồng), rồi bỏ trốn. Tổng số tiền bị cáo Hồ Văn S đã chiếm đoạt của các bị hại là 1.556.734.500 đồng.

Bị cáo Hồ Văn S đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thuộc trường hợp “Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên” tại thời điểm năm 2000.

Do đó, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Bị cáo là người đã thành niên, có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội nên cần xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc để cải tạo, giáo dục, răn đe đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo S phạm tội 02 lần trở lên nên cần áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Xét bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo đã ra đầu thú nên cần xem xét áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[4] Về trách nhiệm dân sự:

Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Kim T2 (đại diện theo ủy quyền của bị hại Nguyễn Văn D và Nguyễn S2) yêu cầu Hồ Văn S bồi thường: 670.000.000 đồng x 07% /năm x 20 năm = 1.608.000.000 đồng tính theo lãi suất Ngân hàng; Ông Lê Trọng H1 và ông Đoàn Phái T3 yêu cầu Hồ Văn S bồi thường: 390.000.000 đồng; Ông Đỗ Văn P yêu cầu bồi thường: 175.000.000 đồng và 3.000 USD (tương đương 20.039.500 đồng); Bà Phạm Thị L yêu cầu bồi thường: 110.000.000 đồng và 1.300 USD (tương đương 46.696.000 đồng); Bà Phạm Thị D1 yêu cầu bồi thường: 45.000.000 đồng

Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với yêu cầu của ông Lê Trọng H1, ông Đoàn Phái T3, ông Đỗ Văn P, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị D1 là phù hợp. Số tiền các bị hại yêu cầu bồi thường là số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại nên chấp nhận, buộc bị cáo S trả lại số tiền đã chiếm đoạt của các bị hại, cụ thể:

- Trả lại Ông Lê Trọng H1 và ông Đoàn Phái T3 số tiền: 390.000.000 đồng;
- Trả lại cho ông Đỗ Văn P 3.000 USD (tương đương 20.039.500 đồng) và số tiền 175.000.000 đồng. Tổng là 195.039.500 đồng.
- Trả lại cho bà Phạm Thị L 1.300 USD (tương đương 46.696.000 đồng) và số tiền 110.000.000 đồng. Tổng là 156.696.000 đồng.
- Trả lại cho bà Phạm Thị D1 số tiền 45.000.000 đồng.
- Trả lại cho ông Trần Ngọc H2 số tiền 100.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim T2 (đại diện theo ủy quyền của bị hại Nguyễn Văn D và Nguyễn S2) yêu cầu Hồ Văn S bồi thường: 670.000.000 đồng x 07% /năm x 20 năm = 1.608.000.000 đồng tính theo lãi suất Ngân hàng. Hội đồng xét xử xét thấy việc bà T2 yêu cầu thêm phần lãi suất ngân hàng 20 năm trên số tiền bị chiếm đoạt là không có căn cứ nên không chấp nhận. Số tiền bị cáo S đã chiếm đoạt của bị hại là 670.000.000 đồng. Do đó, buộc bị cáo S trả lại cho Nguyễn Văn D và Nguyễn S2 số tiền 670.000.000 đồng.

[6] Về án phí:

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng và 58.702.035 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

Xử phạt: Bị cáo Hồ Văn S 16 (mười sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[2] Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Buộc bị cáo Hồ Văn S trả lại số chiếm tiền chiếm đoạt cho các bị hại, cụ thể:

- Trả lại ông Lê Trọng H1 và ông Đoàn Phái T3 số tiền: 390.000.000 (ba trăm chín mươi triệu) đồng;

- Trả lại cho ông Đỗ Văn P số tiền là 195.039.500 (một trăm chín mươi lăm triệu không trăm ba mươi chín nghìn năm trăm) đồng.

- Trả lại cho bà Phạm Thị L số tiền là: 156.696.000 (một trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi sáu) đồng.

- Trả lại cho bà Phạm Thị D1 số tiền 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng.

- Trả lại cho ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn S2 số tiền là: 670.000.000 (sáu trăm bảy mươi triệu) đồng.

- Trả lại cho ông Trần Ngọc H2 số tiền là: 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bị hại cho đến khi thi hành xong, bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải bồi thường theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[3] Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 58.702.035 (năm mươi tám triệu bảy trăm lẻ hai nghìn không trăm ba mươi lăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo, bị hại có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo

trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao; (1)
- TAND cấp cao tại Tp.HCM (1)
- VKSND cấp cao tại Tp.HCM (1)
- VKSND Tp.HCM; (3)
- Cục THA DS Tp.HCM; (1)
- Sở Tư pháp Tp.HCM; (1)
- Trại giam; (2)
- Bị cáo; (1)
- Đại diện bị hại; (2)
- Bị hại; (6)
- THAHS TAND TP.HCM; (1)
- Phòng PV06 - CA TP.HCM; (1)
- Ủy ban nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ; (26) (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Hoài Nam